

CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09-MT/2025

Đồng Nai, ngày 16 tháng 9 năm 2025

V/v công khai giấy phép môi trường

832

17/9/2025

Kính gửi: UBND xã Nhơn Trạch

Chúng tôi là: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu.

Địa điểm thực hiện cơ sở: KCN Nhơn Trạch V, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp giấy phép môi trường số 03/GPMT-KCNKKT ngày 11/9/2025 của cơ sở “Nhà máy sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) với quy mô 30.300 tấn sản phẩm/năm”.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Chúng tôi xin gửi đến Quý Cơ quan 01 Giấy phép môi trường số 03/GPMT-KCNKKT ngày 11/9/2025 (đính kèm văn bản) để công khai trên trang thông tin điện tử của Quý Cơ quan.

Kính mong Quý Cơ quan xem xét.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT;

CHỦ CƠ SỞ



YU YI CHENG

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày 11 tháng 9 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu tại Văn bản số 08-MT/2025 ngày 22 tháng 8 năm 2025 về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu (sau đây gọi là chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da

đã qua sơ chế (Wet Blue) với quy mô 30.300 tấn sản phẩm/năm” tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch V, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) với quy mô 30.300 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Nhơn Trạch V, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp 3603236346 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 02 tháng 02 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án 3278556793, chứng nhận lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 02 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603236346.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) (Lưu ý: Trong quy trình sản xuất, không sử dụng nguyên liệu da chưa qua sơ chế).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích: 56.700 m².

- Nhóm dự án: nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án nhóm I (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025)).

- Công suất: Sản xuất và gia công da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) quy mô 30.300 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất da thành phẩm: Nguyên liệu (Da Wet Blue) → Cắt biên → Lạng da → Gọt đều → Hôi ẩm → Ép nước → Gia công → (i)/(ii) → Mài da → Phun sơn → Quay mềm → Cắt biên → Đo da → Đóng gói → Xuất hàng.

(i): Ép nước → Dán bản → Ép chân không → Treo khô → Đánh mềm.

(ii): Gia công lần 2 → Dán bản → Treo khô.

+ Quy trình sản xuất da bán thành phẩm: Nguyên liệu (Vụn da Wet Blue từ quy trình sản xuất da thành phẩm) → Hôi ẩm → Phân cấp → Kiểm tra → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng ... năm 2032).

Giấy phép môi trường số 225/GPMT-KCNĐN do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28 tháng 12 năm 2024 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Nhơn Trạch;
- Tổng Công ty Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam (IDICO);
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (AD).



**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 03 /GPMT-KCNKKT ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Trường ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch V trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch V theo Hợp đồng xử lý nước thải số 36/HĐKT-ISC ngày 03/4/2023 giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO và Công ty TNHH Đa thuộc Tai Yu.

- Chủ cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

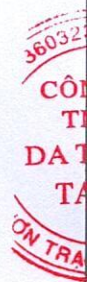
- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên của cơ sở 28,8 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua 07 bể tự hoại 03 ngăn (tổng thể tích 140 m³) và nước thải từ hoạt động của nhà ăn khoảng 3,6 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua 01 bể tách dầu mỡ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (với công suất thiết kế 2.000 m³/ngày.đêm) trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch V (tại 01 hố ga thuộc đường D4).

- Nước thải sản xuất (từ công đoạn gia công 1.546 m³/ngày.đêm; công đoạn ép nước khoảng 216,5 m³/ngày.đêm; vệ sinh nhà xưởng khoảng 4 m³/ngày.đêm; nước thải từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải sơn khoảng 11,2 m³/ngày.đêm) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (với công suất thiết kế 2.000 m³/ngày.đêm) xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch V (tại 01 hố ga thuộc đường D4).

- Nước thải sản xuất từ hoạt động của lò hơi (nước xả cặn lò hơi và nước thải từ làm mềm nước khoảng 02 m³/ngày.đêm; nước từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi khoảng 12 m³/ngày.đêm) được thu gom bằng ống nhựa uPVC kích thước DN200 mm đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (với công suất thiết kế 2.000 m³/ngày.đêm) xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch V (tại 01 hố ga thuộc đường D4).

- Nước thải sản xuất từ công đoạn gia công lần 2 khoảng 806,4 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất (với công suất thiết kế 1.000 m³/ngày.đêm) xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch V (tại 01 hố ga thuộc đường D4).

Toàn bộ nước thải phát sinh từ cơ sở sau xử lý được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch V (tại 01 hố ga đầu nối nước thải trên đường D4).



1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (01 hệ thống) với công suất thiết kế 2.000 m³/ngày.đêm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải* → *Hố thu gom* → *Lược rác tinh* → *Bể điều lưu* → *Bể điều chỉnh pH-1* → *Bể tuyển nổi* → *Bể trung gian 1* → *Bể thiếu khí A1/A2* → *Bể hiếu khí A1/A2/A3* → *Bể lắng sinh học A* → *Bể thiếu khí B1/B2* → *Bể hiếu khí B1/B2/B3* → *Bể lắng sinh học B* → *Bể trung gian 2* → *Bể điều chỉnh pH-2* → *Bể oxi hóa 1/2* → *Bể phản ứng 1/2* → *Bể điều chỉnh pH-3* → *Bể trộn chậm 1/2* → *Bể lắng hóa lý* → *Bể phản ứng Ozone* → *Bồn lọc cát A/B/C* → *Đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch V (tại 01 hố ga trên đường D4).*

+ Công suất thiết kế: 2.000 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Ca(OH)₂, Polymer, Poly Aluminum Chloride (PAC), H₂SO₄.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất (01 hệ thống) với công suất thiết kế 1.000 m³/ngày.đêm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải* → *Lược rác thô* → *Bể lắng cát 1-5* → *Hố thu gom* → *Lược rác tinh* → *Bể điều lưu* → *Bể trộn nhanh* → *Bể điều chỉnh pH* → *Bể tuyển nổi* → *Bể thiếu khí 1-4* → *Bể hiếu khí 1-8* → *Bể lắng sinh học* → *Bể trung gian 1* → *Bể axit hóa* → *Bể oxi hóa A/B* → *Bể phản ứng A/B* → *Bể điều chỉnh pH-2* → *Bể trộn chậm A/B* → *Bể lắng hóa lý* → *Bể trung gian 2* → *Bể trung gian 3* → *Bồn lọc cát A/B* → *Bể xả thải* → *Đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch V (tại 01 hố ga trên đường D4).*

+ Công suất thiết kế: 1.000 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Ca(OH)₂, Polymer, Poly Aluminum Chloride (PAC), H₂SO₄.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại các bể của hệ thống xử lý và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường đến khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong. Đối với trường hợp hệ thống xử lý

nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất với công suất thiết kế 2.000 m³/ngày.đêm và 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất với công suất thiết kế 1.000 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất với công suất thiết kế 2.000 m³/ngày.đêm: Độ màu, pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Clorua, Cr(VI), Cr(III), Sulfua, Tổng Dầu mỡ khoáng, Amoni, Zn, Cu, Ni.

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải sản xuất với công suất thiết kế 1.000 m³/ngày.đêm: Độ màu, pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Clorua, Cr(VI), Cr(III), Sulfua, Tổng Dầu mỡ khoáng, Amoni, Zn, Cu, Ni.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch V.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch V và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch V, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch V để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03 /GPMT-KCNKKT ngày 11 tháng 9 năm
2025 của Trường ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

* Nguồn hiện hữu:

- Nguồn số 01: Bụi sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài da 1.
- Nguồn số 02: Bụi sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài da 2.
- Nguồn số 03: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi đốt than đá (có hàm lượng S 0,3%) kết hợp biomass (viên nén gỗ) 1.
- Nguồn số 04: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi đốt than đá (có hàm lượng S 0,3%) kết hợp biomass (viên nén gỗ) 2.
- Nguồn số 05: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động 1.
- Nguồn số 06: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động 2.
- Nguồn số 07: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động 3.
- Nguồn số 08: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động 4.
- Nguồn số 09: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động 5.
- Nguồn số 10: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ máy phun sơn tay 1 (01 máy có 01 hệ thống xử lý thoát ra 02 ống thải).
- Nguồn số 11: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ máy phun sơn tay 2 (01 máy có 01 hệ thống xử lý thoát ra 02 ống thải).
- Nguồn số 12: Khí thải sau thiết bị xử lý mùi.

* Nguồn bổ sung:

- Nguồn số 13: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động 6.
- Nguồn số 14: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ máy phun sơn tay 3.
- Nguồn số 15: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ máy phun sơn tay 4.
- Nguồn số 16: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ máy phun sơn tay 5.
- Nguồn số 17: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ máy phun sơn tay 6.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

*** Dòng khí thải hiện hữu:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài da 01 với công suất thiết kế 15.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184703; Y = 409522).

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài da 02 với công suất thiết kế 15.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184697; Y = 409504).

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi đốt than đá (có hàm lượng S 0,3%) kết hợp biomass (viên nén gỗ) với công suất thiết kế 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184699; Y = 409590).

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi đốt than đá (có hàm lượng S 0,3%) kết hợp biomass (viên nén gỗ) với công suất thiết kế 28.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184695; Y = 409586).

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động 1 với công suất thiết kế 5.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184638; Y = 409570).

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động 2 với công suất thiết kế 5.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184767; Y = 409569).

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động 3 với công suất thiết kế 5.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184763; Y = 409537).

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động 4 với công suất thiết kế 5.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184753; Y = 409540).

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động 5 với công suất thiết kế 5.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184733; Y = 409537).

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải 1 từ máy phun sơn tay 1 với công suất thiết kế 5.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184753; Y = 409538).

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải 1 từ máy phun sơn tay 2 với công suất thiết kế 5.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184751; Y = 409531).

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải thiết bị xử lý mùi từ công đoạn gia công với công suất thiết kế 500 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184684; Y = 409602).

*** Dòng khí thải bổ sung:**

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động 6 với công suất thiết kế 5.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184756; Y = 409551).

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải 2 từ máy phun sơn tay 1 với công suất thiết kế 5.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải:

(X = 1184768; Y = 409545).

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải 2 từ máy phun sơn tay 2 với công suất thiết kế 5.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184751; Y = 409530).

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải từ máy phun sơn tay 3 với công suất thiết kế 5.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184735; Y = 409521).

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải từ máy phun sơn tay 4 với công suất thiết kế 5.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184724; Y = 409512).

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải từ máy phun sơn tay 5 với công suất thiết kế 5.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184718; Y = 409516).

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải từ máy phun sơn tay 6 với công suất thiết kế 5.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184711; Y = 409510).

(Ghi chú: Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰).

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất 158.500 m³/giờ, trong đó:

*** Hiện hữu:**

- Dòng khí thải số 01, 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ/dòng.

- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05, 06, 07, 08, 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ/dòng.

- Dòng khí thải số 10, 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ/dòng.

- Dòng khí thải số 12: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 500 m³/giờ.

*** Bổ sung:**

Dòng khí thải số 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ/dòng.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v=0,8 và K_p=0,8) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02,				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
2	Bụi	mg/Nm ³	128		Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
II	Dòng khí thải số 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
III	Dòng khí thải số 03, 04				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
3	NO ₂	mg/Nm ³	544		
4	SO ₂	mg/Nm ³	320		
5	CO	mg/Nm ³	640		
IV	Dòng khí thải số 12				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	
2	NH ₃	mg/Nm ³	32		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	4,8		

Ghi chú:

Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,8$), QCVN 20:2009/BTNMT đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT (cột C) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

*** Hiện hữu:**

- Nguồn số 01, 02: Bụi phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy mài da được xử lý qua 02 hệ thống xử lý lọc bụi túi vải với công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ/hệ thống được thu gom bằng các đường ống có kết cấu bằng tole có đường kính D90 mm - D168 mm, sau đó qua ống thu gom chính có kết cấu bằng thép không gỉ có đường kính D500 mm.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò hơi được xử lý qua 01 cyclone, sau đó qua 01 thiết bị rửa bụi tháp Ventury và 01 hệ thống xử lý hấp thụ bụi, khí thải (với công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ) được thu gom bằng đường ống có kết cấu bằng thép không gỉ có kích thước 500 mm x 500 mm.

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò hơi được xử lý qua 01 cyclone, sau đó qua 01 thiết bị rửa bụi tháp Ventury và 01 hệ thống xử lý hấp thụ bụi, khí thải (với công suất thiết kế: 28.000 m³/giờ) được thu

gom bằng đường ống có kết cấu bằng thép không gỉ có kích thước 300 mm x 300 mm.

- Nguồn số 05, 06, 07, 08, 09: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của buồng phun sơn tự động 01, 02, 03, 04, 05 được xử lý qua 05 hệ thống xử lý hấp thụ bụi, khí thải (với công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ/hệ thống) được thu gom bằng đường ống có kết cấu bằng thép không gỉ có đường kính D800 mm.

- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phun sơn tay 01 được xử lý qua 01 hệ thống thiết bị màng nước hấp thụ bụi, khí thải (với công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ) được thu gom bằng đường ống có kết cấu bằng thép không gỉ có đường kính D500 mm, sau đó thoát ra 02 ống thải.

- Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phun sơn tay 02 được xử lý qua 01 hệ thống thiết bị màng nước hấp thụ bụi, khí thải (với công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ) được thu gom bằng đường ống có kết cấu bằng thép không gỉ có đường kính D500 mm, sau đó thoát ra 02 ống thải.

- Nguồn số 12: Mùi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của công đoạn gia công được xử lý qua 01 thiết bị hấp phụ (với công suất thiết kế: 500 m³/giờ) được thu gom bằng đường ống có kết cấu bằng uPVC có đường kính D90 mm.

*** Bổ sung:**

- Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của buồng phun sơn tự động 6 được xử lý qua 01 hệ thống xử lý hấp thụ bụi, khí thải (với công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ/hệ thống) được thu gom bằng đường ống có kết cấu bằng thép không gỉ có đường kính D800 mm.

- Nguồn số 14, 15, 16, 17: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phun sơn tay 03, 04, 05, 06 được xử lý qua 04 hệ thống thiết bị màng nước hấp thụ bụi, khí thải (với công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ/hệ thống) được thu gom bằng đường ống có kết cấu bằng thép không gỉ có đường kính D500 mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 02 hệ thống xử lý bụi đối với các nguồn số 01, 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi da* → *Hệ thống lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải* → *Cyclone* → *Tháp rửa bụi (Ventury)* → *Hệ thống hấp thụ (tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH)* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 04

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải* → *Cyclone* → *Tháp rửa bụi (Ventury)* → *Hệ thống hấp thụ (tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH)* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 28.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

13

1.2.4. 06 hệ thống xử lý khí thải đối với các nguồn số 05, 06, 07, 08, 09,

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải* → *Hệ thống hấp thụ (tháp hấp thụ bằng nước)* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

17

1.2.5. 06 Hệ thống xử lý khí thải đối với các nguồn số 10, 11, 14, 15, 16,

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải* → *Hệ thống hấp thụ (màng nước hấp thụ bằng nước)* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế nguồn số 10, 11: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- Công suất thiết kế nguồn số 14, 15, 16, 17: 5.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng nước.

1.2.6. Hệ thống xử lý mùi đối với nguồn số 12

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Mùi* → *Hệ thống hấp phụ (bằng thiết bị hấp phụ than hoạt tính)* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí, thay thế than hoạt tính và dung dịch hấp thụ để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Công trình đang vận hành thử nghiệm:

Các công trình đang vận hành thử nghiệm theo Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải số 01-25/TAIYU ngày 28 tháng 3 năm 2025 và Thông báo số 02-25/TAIYU ngày 01 tháng 5 năm 2025 của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu.

- 02 hệ thống xử lý bụi với công suất thiết kế 15.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 01,02), tương ứng dòng khí thải số 01, 02;

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi với công suất thiết kế 30.000 m³/giờ (nguồn số 03), tương ứng dòng khí thải số 03;
- 01 hệ thống thu hồi bụi, khí thải từ lò hơi với công suất thiết kế 28.000 m³/giờ (nguồn số 04), tương ứng dòng khí thải số 04;
- 05 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng phun sơn tự động với công suất thiết kế 5.000 m³/giờ/hệ thống (các nguồn số: 05, 06, 07, 08, 09), tương ứng dòng khí thải số 05, 06, 07, 08, 09;
- 01 thiết bị xử lý mùi với công suất thiết kế 500 m³/giờ (nguồn số 12), tương ứng dòng khí thải số 12.

Công trình bổ sung phải vận hành thử nghiệm:

- 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy phun sơn tay với công suất thiết kế 10.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 10, 11), tương ứng các dòng khí thải số: 10, 11, 14, 15;
- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng phun sơn tự động với công suất thiết kế 5.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 13), tương ứng dòng khí thải số 13;
- 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy phun sơn tay với công suất thiết kế 5.000 m³/giờ (nguồn số 14, 15, 16, 17), tương ứng các dòng khí thải số: 16, 17, 18, 19.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Theo vị trí được cấp phép tại Phần A, mục 2.1 Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A, tiêu mục 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03 /GPMT-KCNKKT ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Trưởng ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực phun sơn.
- Nguồn số 02: Khu vực gia công.
- Nguồn số 03: Khu vực mài da.
- Nguồn số 04: Khu vực lò hơi - 01 lò hơi công suất 8 tấn/giờ và 01 lò hơi 04 tấn/giờ (đốt than đá kết hợp biomass (viên nén gỗ)).
- Nguồn số 05: Khu vực xử lý nước thải 1.
- Nguồn số 06: Khu vực xử lý nước thải 2.
- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

- Nguồn số 01: từ khu vực máy phun sơn. Tọa độ vị trí: (X = 1184753; Y = 409550).
- Nguồn số 02: từ khu vực gia công. Tọa độ vị trí: (X = 1184706; Y = 409621).
- Nguồn số 03: từ khu vực mài da. Tọa độ vị trí: (X = 1184708; Y = 409511).
- Nguồn số 04: từ khu vực lò hơi. Tọa độ vị trí: (X = 1184683; Y = 409594).
- Nguồn số 05: từ khu vực hệ thống xử lý nước thải 1. Tọa độ vị trí: (X = 1184678; Y = 409539).
- Nguồn số 06: Từ khu vực hệ thống xử lý nước thải 2. Tọa độ vị trí: (X = 1184683; Y = 409544).
- Nguồn số 07: Từ khu vực máy phát điện dự phòng. Tọa độ vị trí: (X = 1184691; Y = 409552).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực

						thông thường
--	--	--	--	--	--	--------------

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03 /GPMT-KCNKKT ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại chất thải khác có chứa thủy ngân	Rắn	16 01 06	NH	33,6
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	3.443
3	Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý mùi	Rắn	12 01 04	NH	10
4	Bùn bã	Bùn	07 01 05	NH	236.235
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					239.721,6

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

STT	Loại chất thải phát sinh	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Da vụn	10 01 08	TT	3.040.000
2	Xi và tro đáy từ quá trình đốt lò hơi	12 01 10	TT	1.235.700
3	Phế liệu (không chứa thành phần nguy hại)	-	-	242.308
3.1	Giấy, bìa	12 08 03	TT-R	61.013
3.2	Nhóm gỗ (pallet thải)	12 08 08	TT-R	91.700
3.3	Nhựa và cao su	12 08 06	TT-R	14.535
3.4	Nhóm kim loại	12 08 05	TT-R	75.060
4	Hộp chứa mực in (từ khu văn phòng)	08 02 08	TT	100
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				4.518.108

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	36,5
2	Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	10
3	Nhóm CTRSH khác	9,66
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		56,16

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải phải kiểm soát phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	333.840
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	1.057.160
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn/lỏng	12 06 05	KS	3.979.100
4	Bột da từ quá trình mài da	Rắn	10 01 02	KS	3.096.000
5	Bột da từ quá trình vệ sinh bề mặt	Rắn	10 01 02	KS	
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					8.466.100

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích kho lưu chứa: 74,6 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho lưu chứa: 153 m² và kho chứa xỉ than, tro đáy (nằm cạnh nhà chứa nhiên liệu sử dụng cho lò hơi, phía trên bề nước ngầm) diện tích 110 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao, mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích kho lưu chứa: 7,7 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn. Chủ cơ sở có trách nhiệm ký hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách kho lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại kho lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ,

sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03 /GPMT-KCNKKT ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Tổng Công ty Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam (IDICO-CTCP), Ủy ban nhân dân xã Nhơn Trạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**